TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 340/2026/DS-PT
Ngày: 06/4/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho và chia thừa kế theo pháp luật về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tư

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 06 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 86/TLPT – DS ngày 26/01/2026 về việc "Tranh *chấp hợp đồng tặng cho và chia thừa kế theo pháp luật về quyền sủ dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 140/2025/ DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 282/2026/QĐ-PT ngày 05/3/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn M sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh L: có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Văn L, Văn phòng luật sư Chiến Ly : có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1966: có mặt;

2.2. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1970: có mặt;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Bà Tràng Thị Thu H- Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V: có mặt;

2.3. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh L: có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1953; Địa chỉ: ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn M, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh L: có mặt;

3.2. Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh L: có mặt;

3.3. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh L: có mặt;

3.4. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1953; Địa chỉ: 100/PT, xã T, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt;

3.5. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh L: có mặt;

3.6. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt;

3.7. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt;

Người giám hộ: Ông Bùi Văn M, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh L: có mặt;

3.8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984: vắng mặt;

3.9. Bà Đỗ Thị Kim C, sinh năm 1984: vắng mặt;

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B, Bùi Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2021, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 20/10/2024, ngày 29/10/2024 trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Bùi Văn M trình bày:

Cha mẹ ông là ông Bùi Văn V và bà Phan Thị T, bà T chết tháng 6/2009 và ông V chết năm 2019. Cha mẹ ông có 11 người con gồm là Bùi Thị B, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T, Bùi Thị L, Bùi Văn T, Bùi Văn T, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị L, Bùi Thị H.

Khi còn sống cha mẹ ông có phần đất thuộc thửa 139 tờ bản đồ số 7, đất cây lâu năm, diện tích là 9600m^2, nguồn gốc đất là của cha mẹ ông mua sắm. Phần đất này cha ông đã kê khai đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 26/6/1997.

Sau khi mẹ chết tháng 6/2009 đến tháng 12/2009 cha ông tự ý chia thửa 139 cho ông T diện tích 1154 m^2 là thửa 305, tờ bản đồ số 7, nay thửa mới là 35, tờ bản đồ số 20. Cha chia cho ông H diện tích 3.614,2m^2 ông H đã đứng sổ đất là thửa 307 tờ bản đồ số 7 nay thửa mới là thửa 96, tờ bản đồ số 20. Cha chia cho bà H thửa 311, tờ bản đồ số 7, nay thửa mới là thửa 37, tờ bản đồ số 20, diện tích hơn 744,8m^2. Cha cho tiếp bà H lần 2 diện tích 1281m^2 thửa 139, tờ bản đồ số 7 nay thửa mới là thửa 72, tờ bản đồ số 20, cho bà H lần 3 diện tích 817,3 m^2 thửa 309 nay thửa mới là thửa 36, bản đồ số 20.

Từ thửa 139 có diện tích tổng là 9600m^2 cha ông tự ý tặng cho ông H (01

thửa), ông T (01 thửa) và bà H (03 thửa) với tổng diện tích là 7.482,9m^2 nên thửa 139 ban đầu của cha mẹ chỉ còn lại diện tích là 2.391,1m^2 là thửa đất 306 đất cây năm. Thửa đất này còn cha ông đứng tên.

Cha ông tặng cho đất cho bà H, ông H và ông T thì anh em trong nhà không ai biết, không thông qua hàng thừa kế nhất của bà T là không đúng quy định của pháp luật. Năm 2019 cha ông chết, thì bà H phát sinh tranh chấp với ông ở thửa 37 kiện ông di dời chuồng bò trả đất cho bà H thì ông biết cha ông đã lấy đất của cha mẹ cho bà H, ông H và ông T. Sau đó, thì ông H rào đường nên ông mới phát sinh tranh chấp chia thừa kế.

Phần đất tranh chấp thì hiện nay phần cho ông H thì ông H quản lý đã cất nhà ở, trồng cây lâu năm. Phần đất cho ông T thì ông T đã quản lý sử dụng trồng cây lâu năm. Phần đất cho bà H thì bà H đã bán 01 thửa cho ông T, 01 thửa có nhà của cha mẹ thì bà L đang sống, 01 thửa đất có chuồng bò của ông, ông đang sử dụng. Thửa đất còn lại của cha mẹ thì bỏ không ông lên xuống thăm coi và ông thu hoạch dừa của cha mẹ đã trồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và bà Bùi Thị H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị H thuộc thửa 36 tờ bản đồ số 20, diện tích 817,3m^2; thửa 37 tở bản đồ số 20, diện tích 744,8m^2, thửa 72 tờ bản đồ số 20, diện tích 1113,4m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà H vào ngày 22/12/2015.

2/ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T thuộc thửa 36 tờ bản đồ số 20, diện tích 817,3m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông T vào ngày 05/4/2017.

3/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và ông Bùi Văn T. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn T thuộc thửa 35 tờ bản đồ số 20, diện tích 1393.9m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông T vào ngày 22/12/2015.

4/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và ông Bùi Văn H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn H thuộc thửa 96 tở bản đồ số 20, diện tích 3.674,1m2.

Sau đó, yêu cầu chia lại đất của ông V, bà T cho 11 người con của ông V, bà T theo tổng diện tích đo đạc thực tế là 9.731.5m^2

Qua đo đạc thực tế, theo bản vẽ ông yêu cầu chia cho ông là toàn bộ thửa đất 37 thuộc phần số 5 và chia cho ông phần số 35 của bản vẽ, tổng diện tích 1.313,5m^2

Với tư cách là giám hộ cho bà Bùi Thị L thì ông yêu cầu chia cho bà L phần số 2 và phần số 3 của bản vẽ có diện tích là 550.2m^2.

Phần đất còn lại thì chia cho ông T phần số 1 của bản vẽ diện tích 668,6m^2, chia cho bà H phần số 4 của bản vẽ diện tích 916,5m^2, chia cho bà L phần số 13,14,15,16,17, 36 của bản vẽ, diện tích là 751,6m^2. Chia cho bà T phần số 23,31,24, 33, 34 của bản vẽ, diện tích 763.8m^2, chia cho ông N phần số 25, 30, 26, 29 của bản vẽ, diện tích 491,3m^2, chia cho ông T phần số 27 của bản vẽ, diện tích 823,7m^2. Chia cho ông H phần 28 diện tích 1344.5m^2. Chia cho bà Q phần 18, 19, 20, 21, 22, 32 diện tích 706,7m^2. Qua bản vẽ thì ông xác định phần đất còn lại của cha ông còn đứng tên thuộc thửa 306 là gồm các phần 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 36 của bản vẽ.

Theo đơn phản tố ngày 24/06/2022 và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Phần đất của ông thuộc thửa 305, đã được cấp đổi mới vào năm 2015 là thửa 35, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.393.9m^2. Theo bản vẽ đo đạc thì thuộc phần số 1,2,3 của bản vẽ, còn diện tích là 1.218,6m^2. Đất này là của ông được Nhà nước cho riêng ông vào năm 1990 khi ông đi nghĩa vụ Campuchia về ông xin chính quyền xã A thời điểm đó là bà L3 là bí thư xã đã chấp nhận cho ông. Ông quản lý sử dụng từ đó đến nay. Đất này liền kề với đất nhà của cha mẹ ông là ông V và bà T nên ông để cho cha ông kê khai đứng tên chung luôn. Đến năm 2009 thì cha ông tách sổ đỏ trả lại cho ông đứng tên quyền sử dụng đất. Nên ông không đồng ý yêu cầu của ông M về việc hủy sổ đỏ thửa đất này của ông để chia thừa kế.

Đối với phần đất ông H đứng tên là của cha ông đã cho riêng ông H khi ông H cưới vợ ra riêng, cho ở mấy chục năm anh em ai cũng biết. Đến năm 2009, cha ông chỉ làm thủ tục tách sổ cho ông H đứng tên. Trong phần đất của ông H đứng sổ thì có phần của ông T cũng được cha ông cho khi ông T cưới vợ ra riêng. Ông T cất nhà ở, sau đó thì ông T về quê vợ ở P. Tuy cất nhà ở nên ông T bán đất của ông T lại cho ông H. Đến năm 2009, cha ông làm thủ tục tách sổ đỏ cho ông H đứng tên sổ đất bao gồm luôn phần đất cho ông T.

Phần đất bà H cũng được cha mẹ ông cho trước khi cha mẹ ông còn sống,

vì bà H là người đứng ra chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ ông và lo đám tang cho cha mẹ nên cha mẹ đã bàn thống nhất cho bà H các phần đất nhà và 02 phần đất phía trước lộ. Năm 2009 và sau năm 2009 thì làm thủ tục tách sổ cho bà H đứng tên. Năm 2017, bà H đã bán 01 thửa đất cho ông Nguyễn Văn T, ông T đang quản lý sử dụng. Nay, ông M yêu cầu hủy sổ đỏ của bà H, ông H là không có cơ sở, ông M và các chị em trong nhà ai cũng biết việc cha cho đất này từ đầu, ông M nói biết ông, bà H, ông H được cho năm 2019 là sai sự thật. Phần đất chuồng bò của ông M đang chiếm sử dụng của bà H, phần này trước cha mẹ có nói cho ông M nhưng ông M bỏ cha mẹ không nuôi, không lo nên cha mẹ mới lấy lại cho bà H để bà H lo nuôi cha mẹ. Qua bản vẽ thì ông xác định phần đất còn lại của cha ông còn đứng tên thuộc thửa 306 là gồm các phần 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16,17,18,19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 36. Thửa này thì ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, hiện bà H, ông H, ông N, bà Q, bà T đã có đơn yêu cầu chia và đồng ý nhường cho ông hưởng các phần đó để ông được nhận hết thửa đất còn lại của cha mẹ vì ông đang thờ cúng cha mẹ nên ông yêu cầu Tòa án chia cho ông quản lý hết thửa đất này. Phần hưởng thừa kế của ông M, bà L, bà B và bà L thì ông trả lại giá trị đất tương đương phần được chia theo giá định giá của Tòa đã thực hiện.

Theo đơn phản tố ngày 19/8/2022 và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Võ Trần D trình bày:

Năm 2000 khi ông H cưới vợ thì ông V, bà T là cha mẹ của ông H đã cho ông H một phần đất của ông V, bà T để ông H ra riêng cất nhà ở. Đồng thời thì trước khi cho ông H thì ông V, bà T cũng có cho ông Bùi Văn T một phần cất nhà ra riêng ở. Sau này ông T không ở đây nữa nên ông T đã bán phần đất của ông T lại cho ông H, cha mẹ và các anh, chị, em đều biết. Đến năm 2009, ông V lo sợ sau này có tranh chấp nên mới làm thủ tục tách sổ đỏ riêng cho ông H đứng tên với diện tích là 3614,2m^2 thửa đất số 307, tờ bản đồ số 7, diện tích 3614,2m^2 (thửa đất mới số 96, tờ bản đồ số 20, diện tích 3674,1m^2). Khi cho đất, ông V có thực hiện thủ tục đo đạc tách thửa công khai, tất cả các thành viên trong gia đình điều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Hơn nữa, do đất của ông H nằm ở phía trong nên ông V đã yêu cầu đo đạc tặng cho luôn cả phần đất làm lối đi từ nhà ông H ra đường đi công cộng.

Khi ông H nhận tặng cho đến khi ông V chết là hơn 10 năm tất cả các thành viên trong gia đình điều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Tuy nhiên, sau khi ông V chết vào năm 2019, đến năm 2021 thì em ông H là ông Bùi Văn M phát sinh tranh chấp là không có căn cứ. Đồng thời, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

đối với thửa đất số 307, tờ bản đồ số 7 đã phát sinh hiệu lực hơn 10 năm. Tính đến ngày 14/6/2021 là ngày ông M khởi kiện thì đã hết thời hiệu theo quy định tại khoản 3 Điều 150, Điều 429 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, ông Bùi Văn M còn có hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm đối với ông V; vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với ông V theo quy định tại khoản 1 Điều 661 Bộ luật dân sự. Mặc dù ông M là con út (út trai) nhưng ông M đã vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với ông V, không nuôi dưỡng chăm sóc đối với ông V lúc già yếu bệnh tật mà ngược lại ông M còn có hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm đối với ông V. Vì vậy, ông V do bà Bùi Thị H là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, còn các anh chị em còn lại hỗ trợ cùng với bà H nuôi dưỡng và chăm sóc ông V lúc già yếu bệnh tật.

Ông Bùi Văn H yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 307, tờ bản đồ số 07, diện tích 3614,2m^2, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh L).

Áp dụng Điều 621 Bộ luật dân sự không cho ông M được hưởng quyền thừa kế đối với di sản thừa kế do ông V, bà T để lại. Yêu cầu chia thừa kế thửa còn lại của ông V, bà T cho 10 người con của ông V, bà T theo pháp luật, phần ông H thì nhường lại cho ông T nhận vì ông T đang thờ cúng cha mẹ.

Theo đơn phản tố ngày 19/8/2022, bản tự khai ngày 08/11/2021 và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Cha mẹ của bà là Bùi Văn V, Phan Thị T, mẹ chết tháng 6/2009 và cha chết 2019. Cha mẹ có 11 người con gồm là Bùi Thị B, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T, Bùi Thị L, Bùi Văn T, Bùi Văn T, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị L, Bùi Thị H.

Năm 1997, cha bà là ông V đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V là 7 thửa gồm 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145 cùng tờ bản đồ số 7 vào ngày 26/6/1997.

Khi cha mẹ lớn tuổi già cả các anh chị em ai cũng ra riêng cất nhà ở riêng không có sống chung với cha mẹ nên cha mẹ mới bàn nói với anh chị em là bà sẽ chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ thì cho bà các phần đất của cha mẹ, nên năm 2009 cha làm thủ tục tách cho bà đứng tên thửa đất 309, tờ bản đồ số 7, diện tích 817,3m^2, bà đã kê khai và được cấp quyền sử dụng đất ngày 27/01/2010, thửa đất này bà đã sang nhượng cho ông Nguyễn Văn T vào năm 2017.

Vào năm 2011, cha tiếp tục làm thủ tục tách cho bà thửa đất số 139, tờ bản đồ số 7 diện tích 1281m^2, bà được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 13/01/2012 nay thành thửa 72, tờ bản đồ số 20 diện tích 1113,4m^2 cấp lại vào năm 2015. Và tách sổ cho đứng tên thửa đất 311, tờ bản đồ số 7 diện tích 616,3m^2, bà được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 13/01/2012 nay thành thửa 37, tờ bản đồ số 20 diện tích 744,8m^2 cấp lại vào năm 2015.

Các thửa đất được cấp thì cha mẹ của bà đã phân chia ra hết, hiện tại chỉ còn lại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.391,1m^2 (tách ra từ thửa 139, tờ bản đồ số 7 của cha mẹ) khi cha mẹ chết không để lại di chúc định đoạt phần đất này cho ai. Nay bà có đơn phản tố yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 306, tờ bản đồ số 7, yêu cầu được nhận diện tích là 217,4m^2. Phần bà được nhận thì bà cho lại ông T nhận vì ông T đang thờ cúng cha mẹ.

Đơn yêu cầu độc lập ngày 25/11/2021, đơn yêu cầu bổ sung ngày 30/9/2024, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Bùi Văn V và bà Phan Thị T, mẹ chết tháng 6/2009 (âm lịch) và cha chết vào năm 2019. Cha mẹ có 11 người con là Bùi Thị B, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T, Bùi Thị L, Bùi Văn T, Bùi Văn T, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị L, Bùi Thị H.

Khi còn sống thì cha bà có cho M một phần là thửa đất giáp lộ nay thuộc thửa 311 nhưng sau đó cha lấy lại bán cho ông Võ Văn S thì ông M đã bỏ tiền ra chuộc lại, sau đó cha lại lấy đất đó cho bà H. Sau này, cha làm thủ tục cho bà H đứng tên sổ đỏ thì bà và ông M hoàn toàn không biết, khi bà H kiện thưa ông M vào khoảng năm 2019 thì bà và ông M biết cha đã lấy đất hứa cho ông M trước đây để làm thủ tục cho bà H đứng tên.

Bà H chỉ lo cho cha bà khoảng 01 năm, cha bà chết thì bà H đem về nhà thờ, anh em gom lại cùng làm đám, ông T nói bà H nuôi dưỡng và lo đám tang cho cha mẹ là không đúng. Sau khi cha chết thì ông M lo nuôi dưỡng bà L bị bệnh. Sau khi cha chết đám tang xong là ông M lo cúng cơm và làm đám cúng cho cha mẹ hàng năm bà H không có lo tiền đám và cũng không có lo cúng cơm, cúng giỗ cho cha ngày nào, bà H cũng không có lên thăm bà L ngày nào.

Phần đất của ông H, ông T thì cha có cho khi ông H, ông T khi ông H và ông T có vợ ra riêng cất nhà ở. Như cha bà cũng có hứa cho ông M một phần đất mà

cha lại lấy cho lại bà H và ký tên cho bà H sang tên đất. Phần đất ông H đang quản lý đứng tên thì có phần đất ông T được cha cho đã đi ở nơi khác nên ông T sang bán lại cho ông H. Cha chia đất cho các con thì anh em của bà có biết, còn khi cha đi làm thủ tục tách sổ cho bà H, bà H, ông T thì bà không biết.

Phần đất ông T khai nhà nước cho là không đúng, đất của ông T cũng là đất của cha mẹ. Ông T khai phần đất đó của Nhà nước cho thì phải có giấy tờ Nhà nước cấp.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và bà Bùi Thị H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị H thuộc thửa 36 tờ bản đồ số 20, diện tích 817,3m^2; thửa 37 tờ bản đồ số 20, diện tích 744,8m^2, thửa 72 tờ bản đồ số 20, diện tích 1113,4m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà H vào ngày 22/12/2015.

2/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và ông Bùi Văn T. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn T thuộc thửa 35 tờ bản đồ số 20, diện tích 1393.9m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông T vào ngày 22/12/2015.

3/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và ông Bùi Văn H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn H thuộc thửa 96 tờ bản đồ số 20, diện tích 3.674,1m^2.

Chia thừa kế thửa đất 139 cho 11 người con của ông V, bà T. Qua bản vẽ đo đạc thì bà yêu cầu chia cho bà là phần 13,14,15,16,17,36 với diện tích là 751,6m^2. Bà không đồng ý nhận tiền, bà yêu cầu nhận đất.

Qua bản vẽ thì bà xác định phần đất còn lại của cha mẹ còn đứng tên thuộc thửa306 là gồm các phầ7,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,36.

Đơn yêu cầu độc lập ngày 25/11/2021, đơn yêu cầu bổ sung ngày 30/9/2024 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bà B là ông Bùi Văn M trình bày:

Theo lời trình bày của nguyên đơn ông Bùi Văn M thì bà B yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và bà Bùi Thị H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị H thuộc thửa 36 tờ bản đồ số 20, diện tích 817,3m^2; thửa 37 tờ bản đồ số 20, diện tích 744,8m^2, thửa 72 tờ bản đồ số 20, diện tích 1113,4m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho

bà H vào ngày 22/12/2015.

2/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và ông Bùi Văn T. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn T thuộc thửa 35 tờ bản đồ số 20, diện tích 1393.9m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông T vào ngày 22/12/2015.

3/ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V và ông Bùi Văn H. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Văn H thuộc thửa 96 tờ bản đồ số 20, diện tích 3.674,1m^2.

Chia thừa kế thửa đất 139 cho 11 người con của ông V, bà T. Qua bản vẽ thì bà B yêu cầu được hưởng là phần số 6,9,10,11,12 với diện tích là 815m^2**.**

Đơn yêu cầu độc lập ngày 19/8/2022, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N và bà Bùi Thị Q cùng trình bày thống nhất:

Cha mẹ của ông là ông Bùi Văn V và bà Phan Thị T, mẹ chết tháng 6/2009 và cha chết vào năm 2019. Cha mẹ của ông gồm có 11 người con là Bùi Thị B, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T, Bùi Thị L, Bùi Văn T, Bùi Văn T, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị L, Bùi Thị H.

Năm 1997 cha ông là ông V đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V là 7 thửa gồm 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145 cùng tờ bản đồ số 7 vào ngày 26/6/1997.

Khi còn sống, cha mẹ đã có quyết định cho ông H một phần đất giồng cất nhà ra riêng, cho ông T một phần đất cất nhà ra riêng, phần ông T được cho thì sau này ông T bán lại cho ông H. Cha mẹ cũng đứng ra bàn với các con cho bà H ba phần đất để bà H lo chăm sóc nuôi cha mẹ khi về già và lo hậu sự sau khi cha mẹ chết. Các anh em trong nhà ai cũng biết và không ai có ý kiến gì. Các phần cha mẹ cho thì đã ổn định và đã tách sổ cho đứng tên riêng từ lâu. Nay ông M, bà B, bà L yêu cầu hủy để chia lại thì ông N và bà Q không đồng ý. Phần ông T là đất Nhà nước cấp cho riêng ông T. Ông T đang thờ cúng cha mẹ.

Các thửa đất được cấp thì cha mẹ của ông bà đã phân chia ra hết, hiện tại chỉ còn lại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.391,1m^2 (tách ra từ thửa 139, tờ bản đồ số 7) khi cha mẹ chết không để lại di chúc định đoạt phần đất này cho ai. Nay ông N và bà Q có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 306, tờ bản đồ số 7, yêu cầu chia cho ông N và chia cho bà Q mỗi người được

nhận phần đất diện tích là 217,4m^2. Phần ông N và bà Q được nhận thì ông N và bà Q cho lại ông T vì ông T đang thờ cúng cha mẹ.

Đơn yêu cầu độc lập ngày 19/8/2022, biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Bùi Văn V và bà Phan Thị T, mẹ chết tháng 6/2009 và cha chết vào năm 2019. Cha mẹ của bà có 11 người con gồm là Bùi Thị B, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T, Bùi Thị L, Bùi Văn T, Bùi Văn T, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị L, Bùi Thị H.

Năm 1997 cha của bà là ông V đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai và đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V là 7 thửa gồm 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145 cùng tờ bản đồ số 7 vào ngày 26/6/1997.

Ông M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T là không hợp lý, vì đất của ông T là của ông T xin chính quyền địa phương theo chế độ T đi nghĩa vụ chiến trường Campuchia về không có đất cất nhà ở nên bà L3 bị thư xã đã duyệt cấp cho ông T phần đất này cất nhà ở. Đất của ông T giáp với đất cha nên ông T để cha đứng tên luôn, không phải là đất của cha cho ông T như ông M, bà L khai.

Phần đất ông H là cha mẹ cho một phần đất giồng cất nhà ra riêng, cho ông T một phần đất cất nhà ra riêng, phần ông T được cho thì sau này ông T bán lại cho ông H. Cha mẹ cũng nói với các con cho bà H ba phần đất để bà H lo chăm sóc nuôi cha mẹ khi về già và lo hậu sự sau khi cha mẹ chết. Các anh em trong nhà ai cũng biết và không ai có ý kiến gì. Ông M ở riêng không nuôi cha mẹ và không lo cho cha mẹ nên cha mẹ không đồng ý cho đất ông M. Các phần cha mẹ cho thì đã ổn định và đã tách sổ cho đứng tên riêng từ lâu. Nay ông M, bà B, bà L yêu cầu hủy để chia lại thì bà không đồng ý.

Đối với phần đất còn lại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.391,1m^2 của cha mẹ chưa chia cho ai. Nay bà yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này. Phần bà được nhận thì bà cho lại ông T vì ông T đang thờ cúng cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Phần đất của ông là thửa 309 nay là thửa 36, đất này ông mua của bà H vào năm 2017 và ông đã quản lý cất nhà vào tháng 8/2017 khi ông mua đất và cất nhà thì anh em bà H đều biết và khi đó ông V còn sống, ông đã được nhà nước cấp quyền sử dụng

đất nên ông không đồng ý yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng của ông và bà H theo yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T trình bày:

Theo tờ đơn từ chối nhận di sản ngày 20/12/2019 đơn này do ông M làm sẵn rồi nhờ ông ký tên, ông nghĩ là ký tên cho ông M phần đất còn lại của cha là hơn 2000m^2 đất không nghĩ là trong đơn lại ghi là 9600m^2, vậy nay ông hủy bỏ đơn từ chối nhận di sản ngày 20/12/2019 mà ông M đã cung cấp cho Tòa vì nội dung đơn không đúng ý nguyện của ông.

Đối với phần đất mà ông M yêu cầu hủy giấy tờ tặng cho đất của cha ông đã cho ông T thì ông không đồng ý. Phần đất này có nguồn gốc là nhà nước cho riêng ông T khi ông T tham gia cách mạng ở Campuchia trở về nên UBND xã A cho ông T một phần đất để ông T làm thổ cư cất nhà, phần này ông T sử dụng xưa giờ nhưng sổ đỏ thì cha đứng tên.

Phần đất của ông H đứng tên là có đất của ông bán lại cho ông H, khi ông còn sinh sống ở quê thì cha ông có cho ông một phần đất ở phía sau của thửa đất để lên thổ cư cất nhà nên ông có bồi lên cất nhà ở một thời gian, sau đó ông mới bán phần đất cha cho lại ông H diện tích khoản 02 công đất, không đo nên không biết diện tích cụ thể. Ông bán lại cho ông H là anh em nên không có làm giấy tờ. ông H quản lý sử dụng từ khi ông bán, thời gian bán khoản gần năm 1990, sau khi bán đất cho ông H thì ông về xã P cất nhà ở đến cuối tháng 12/2009 thì ông qua Mỹ sinh sống nên chuyện sau này thì ông không rõ. M yêu cầu lấy lại đất ông T, ông H và bà H chia là không đúng. Ông chỉ đồng ý chia phần đất còn lại của cha mẹ với diện tích là hơn 2000m^2 đất còn lại thôi. Nếu ông được chia thừa kế thì ông nhận, còn yêu cầu thì ông không yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 140/2025/ DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn M. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Văn T, bị đơn ông Bùi Văn H, bị đơn bà Bùi Thị H. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị Q, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị B về

việc chia thừa kế theo pháp luật là di sản của ông Bùi Văn V và bà Phan Thị T tại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 7 (thửa mới là 79, tờ bản đồ số 20) diện tích qua đo đạc thực tế là 2.236,4m^2, loại đất cây lâu năm. Đất toạ lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

Chia cho 11 người con của ông Bùi Văn V và bà Phan Thị T gồm bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị L, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn H, ông Bùi Văn M, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị H mỗi người được chia 01 phần thừa kế theo giá trị di sản là 40.662.000đ (Bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị T tự nguyện cho lại phần được chia thừa kế của các ông bà cho ông Bùi Văn T nhận.

Chia cho bị đơn ông Bùi Văn T được nhận phần đất thuộc thửa 306, tờ bản đồ số 7 (thửa mới là 79, tờ bản đồ số 20) diện tích qua đo đạc thực tế là 2.236,4m^2 toạ lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

Bị đơn ông Bùi Văn T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần được chia của thửa đất 306 (thửa mới 79) cho ông Bùi Văn M, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị L (ông Bùi Văn M đại diện giám hộ nhận thay cho bà L), ông Bùi Văn T số tiền giao cho từng người là 40.662.000đ (Bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

Tài sản là cây trồng trên thửa đất 306, tờ bản đồ số 7 (thửa mới là 79, tờ bản đồ số 20) thì các bên không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bị đơn ông Bùi Văn T được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho ông tại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 07 (thửa mới là 79, tờ bản đồ số 20) diện tích qua đo đạc thực tế là 2.236,4m^2, toạ lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

(Có trích lục bản đồ các thửa đất kèm theo)

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H để cho bà Bùi Thị L tiếp tục sinh sống tại ngôi nhà của ông V, bà T tại thửa 139, tờ bản đồ số 7.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn M về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn V với ông Bùi Văn T; giữa ông Bùi Văn V với ông Bùi Văn H; giữa ông Bùi Văn V với bà Bùi Thị H tại các thửa đất số 305, 307, 309, 311, 139 cùng tờ bản đồ số 7 (thửa mới là 35, 96, 36, 37, 72, cùng tờ bản đồ số 20). Đất toạ lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

3. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn M về hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị H với ông Nguyễn Văn T tại thửa đất 311, tờ bản đồ số 7 (thửa mới là 36, tờ bản đồ số 20). Đất toạ lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị B về yêu cầu hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của giữa ông Bùi Văn V cho với ông Bùi Văn T; giữa ông Bùi Văn V với ông Bùi Văn H; giữa ông Bùi Văn V với bà Bùi Thị H tại các thửa đất số 305, 307, 309, 311, 139 cùng tở bản đồ số 7 (thửa mới là 35, 96, 36, 37, 72, cùng tờ bản đồ số 20). Đất toạ lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2025 nguyên đơn là ông Bùi Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị B, Bùi Thị L kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm,nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản do cha mẹ chết để lại diện tích đất đo đạc thực tế 9.731,5m^2 là tài sản chung của của cụ V, cụ T. Sau khi cụ T chết, cụ V đã tự ý cho ông T 1.379m^2, ông H 3.674,1m^2, bà H 2.675,1m^2 không được tất cả các người con của cụ V, cụ T đồng ý (ngoài 3 bị đơn thì không có người con nào biết) nên việc tặng cho là trái pháp luật. Cộng với phần đất còn lại 2.234m^2 do cụ V còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia đều cho 11 người con. Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị cho ông M, bà B, bà L, mỗi người chỉ được 40.662.000 đồng là không đúng pháp luật. Đối với phần đất hiện nay là thửa 37 do bà H đứng tên nhưng có tài sản của ông M là chuồng bò trên đất nên ông M yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật tại thửa số 37 theo diện tích đo đạc thực tế

Bị đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị B do ông Bùi Văn M có kháng cáo trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đồng ý với lời trình bày của ông Bùi Văn M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, ông Bùi Văn H trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của ông M, bà L, bà B vì cha mẹ đã cho đất cho ông T, ông H, bà H khi cha mẹ còn khỏe mạnh, minh mẫn, việc cho đất trước năm 2000, tất cả các con, kể cả ông M, bà B, bà L đều biết. Đối với phần đất còn lại vẫn do cụ V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đồng ý chia thừa kế theo pháp luật nhưng yêu cầu giao đất cho ông T là người đang

quản lý đất, phần của ông H được chia thì tự nguyện giao lại cho ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị H trình bày: Chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật phần đất còn lại do cụ V còn đứng tên và việc chia đất thực hiện như ý kiến ông H, phần bà H được chia cũng tự nguyện giao lại cho ông T. Đồng thời, bà H không đồng ý giao đất theo yêu cầu của ông M nhưng đồng ý trả giá trị chuồng bò của ông M theo định giá tại cấp sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Q trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Bùi Văn H, phần bà Q được chia cũng tự nguyện giao lại cho ông T nhận.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất:

Vấn đề thống nhất: Quan hệ nhân thân, quan hệ thừa kế, thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế theo pháp luật, kỷ phần chia thừa kế; thống nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá và chi phí tố tụng khác như cấp sơ thẩm. Về di sản, các đương sự không yêu cầu chia tài sản trên đất, nếu phần đất được chia cho ai thì người nhận thừa kế được hưởng. Thống nhất chia thừa kế theo pháp luật thửa 306 hiện cụ V còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 11 kỷ phần bằng nhau cho 11 người con.

Vấn đề không thống nhất: Ông M, bà B, bà L yêu cầu chia thừa kế cả phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, ông H, bà H, yêu cầu vô hiệu các hợp đồng tặng cho của cụ V và hợp đồng chuyển nhượng của bà H cho ông T để chia thừa kế. Ông M yêu cầu được nhận thừa kế tại thửa đất 311 (thửa mới 37) theo diện tích đo đạc thực tế 723,4m^2 nhưng bà H và ông T, ông H, bà Q không đồng ý. Bà B, bà L yêu cầu được nhận thừa kế tại thửa 306 cùng với phần của bà L để 3 chị em nhận gần nhau về phía phần đất hiện ông H đang quản lý sử dụng, nếu không đủ diện tích tối thiểu thì yêu cầu được nhận chung cùng với ông M và giao cho ông M quản lý, ông M có nghĩa vụ trả lại giá trị cho bà L, bà B nhưng ông M không đồng ý nhận thừa kế tại thửa 306.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12 Điều 29 Nghị quyết số 326/2026/NQ-UBTVQH14. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn M, bà Bùi Thị B, Bùi Thị L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ V cho bà H và chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 306, 139, 311 thành 11 kỷ phần, bà H, ông T được nhận đất nhưng phải trả lại giá trị cho ông M, bà B, bà L, bà L. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế phần đất đã được cấp giấy chứng nhận cho ông H, ông T do không còn là di sản. Buộc bà H trả lại giá trị chuồng bò cho ông M.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn Bùi Văn M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị B, Bùi Thị L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế, diện thừa kế theo pháp luật, số lượng kỷ phần chia thừa kế và việc các đương sự không yêu cầu chia tài sản trên đất mà để người được chia đất sẽ nhận đã được đương sự thống nhất như nội dung án sơ thẩm đã xác định. Việc xác định quyền sử dụng đất do ông T, ông H, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hợp pháp hay không và có còn là di sản thừa kế để chia theo pháp luật hay không cần xét nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng và ý chí của các bên trước và sau khi phát sinh tranh chấp thừa kế.

Theo hồ sơ vụ án thể hiện, thửa đất số 305, diện tích 1.152m^2 hiện ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng. Theo xác nhận của bà Trương Thị L4, nguyên Bí thư Đảng ủy xã A (BL 292) xác định ông T đã được nhà nước cấp từ năm 1990 khi ông T đi nghĩa vụ chiến trường Camphuchia trở về. Những người thuộc hàng thừa kế là ông T, ông N, bà Q, bà T (BL 314-318) và bà H cũng đã xác định thửa 305 ông T được nhà nước cấp đất và ông T cũng đã quản lý sử dụng đất từ khi được giao đất nhưng do cụ V đứng tên chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó cụ V lập hợp đồng tặng cho lại cho ông T chỉ là thủ tục để cho ông T được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, ông H, bà H, bà Q cũng trình bày thống nhất nguồn gốc, quá trình sử dụng đất như trên, phía đương sự kháng cáo không có ý kiến phản đối nên có cơ sở xác định thửa đất số 305 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T không phải là di sản của cụ V, cụ T.

Đối với thửa đất số 307, diện tích 3.614,2m^2 do ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cụ V, cụ T tặng cho từ năm 2000 khi các cụ còn sống và ông H nhận chuyển nhượng phần ông Bùi Văn T được cha mẹ cho. Ông H đã được tặng cho và nhận chuyển nhượng trên thực tế, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có quá trình quản lý, sử dụng đất trên thực tế đã được các anh, chị em thừa nhận từ khi chưa phát sinh tranh chấp thừa kế nên áp dụng án lệ số 24/2018/AL "Việc phân chia nhà, đất đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai. Sau khi người còn lại chết mới phát sinh tranh chấp. Trường hợp này, phải xác định nhà, đất đó đã chuyển thành quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của các cá nhân. Những người này chỉ có quyền khởi kiện đòi lại nhà, đất được chia đang bị người khác chiếm hữu, sử dụng bất hợp pháp mà không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà, đất". Do vậy, phần đất thửa 307 không còn là di sản của cụ V, cụ T nên ông M, bà L, bà B không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất.

Đối với thửa 309, đã được tặng cho bà H và bà H đã chuyển nhượng cho ông T, hiện có căn nhà và tài sản của ông T, các anh, chị của bà H đều biết và không phản đối khi bà H được tặng cho và chuyển nhượng lại cho ông T nên là tài sản bà H được cha, mẹ tặng cho trên thực tế, không còn là di sản của cụ V, cụ T.

Thửa 139 hiện có nhà và tài sản của cụ V, theo lời trình bày của ông Bùi Văn T, Bùi Văn N, Bùi Thị Q, Bùi Thị T (BL 314-318, 393) cũng thể hiện bà H đã được cho khi cha, mẹ còn sống và bà H có công chăm sóc cha mẹ, việc tặng cho đã được thực hiện trên thực tế như thửa 309 như trên nên không còn là di sản thừa kế.

Tuy nhiên, thửa 311 (thửa mới 37) diện tích đo đạc thực tế 723,4m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/01/2012 (BL 268), quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận, sau khi mẹ chết, bà H được cha tặng cho khi ông M đã là người quản lý sử dụng rồi, bà H không có ý kiến (BL37). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H cũng đồng ý chia thừa kế thửa 311, chỉ yêu cầu được chừa lối đi ngang 3m, hiện vẫn còn tài sản là chuồng bò của ông M trên đất nên có cơ sở xác định thửa 311 chưa đủ điều kiện xác lập tài sản riêng cho bà H mà bà H chỉ được quyền sử dụng một nửa diện tích thuộc quyền sử dụng của cụ V tặng cho, một nửa diện tích còn lại của thửa 311 là di sản của cụ T chưa chia.

Đối với thửa 306, hiện cụ V còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là tài sản của cụ V, cụ T, các đương sự cũng thống nhất chia thừa kế. Do vậy, xác định di sản của cụ V, cụ T là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế thửa 306 (thửa mới 79) và di sản của cụ T là quyền sử dụng một nửa diện tích thửa 311 (thửa mới 37) theo đo đạc thực tế.

Về yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật. Theo chỉ ranh của các đương sự, cơ quan đo đạc không xác định từng thửa riêng biệt. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Q, ông N đồng ý giao phần được chia cho ông T nhận ở các phần ký hiệu 7-25 và 36 theo trích đo để ông T đại diện nhận phần được chia và phần được các anh, chị em giao lại nhưng không có sự đồng ý của ông T và bà T.

Bà L yêu cầu được nhận bằng hiện vật thửa 306, trường hợp không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa thì yêu cầu nhận chung với bà B, bà L phần còn lại của thửa 306 về phía thửa 307 và giao đất cho ông M quản lý nhưng ông M không đồng ý nhận thừa kế phần đất ở thửa 306 mà yêu cầu nhận phần được chia thừa kế tại thửa số 311, hiện có chuồng bò của ông M.

Xét hình thể thửa đất, điều kiện sử dụng và yêu cầu nhận thừa kế thì phần đất chia tách thành từng kỷ phần theo yêu cầu nhận bằng hiện vật không đảm bảo điều kiện tách thửa từ sơ đồ do cơ quan đo đạc xác định. Đồng thời, các đương sự có kháng cáo không thống nhất được vị trí thửa đất nhận thừa kế chung và xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, cần chia thừa kế theo pháp luật theo giá trị kỷ phần như tòa án cấp sơ thẩm đã xác định. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H, bà H, bà Q, bà T, ông N giao lại kỷ phần thừa kế của cụ V, cụ T cho ông T, cộng với kỷ phần được chia, ông T nhận thừa kế và được nhường suất thừa kế tổng cộng 06 kỷ phần. Do thửa 306, diện tích đo đạc thực tế 2.236,4m^2 hiện ông T đang quản lý có vị trí liền kề thửa 305 do ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất nên giao cho ông T nhận đất và có nghĩa vụ trả giá trị cho ông M, bà B, bà L, bà L, ông T, mỗi kỷ phần thuộc thửa 306 có giá trị 40.662.000 đồng (2.236,4m^2 x 200.000đ/m^2 = 447.280.000đ; chia cho 11 kỷ phần là 447.280.000đ:11 = 40.662.000đ);

Đối với thửa 311, diện tích đo đạc thực tế 723,6m^2, phần của cụ V đã tặng cho bà H nên chia thừa kế phần di sản của cụ T là một nửa diện tích thửa 311 bằng 361,8m^2, mỗi kỷ phần thuộc thửa 311 có giá trị 11.840.727 đồng (321,8m^2 x 360.000đ/m^2 = 130.248.000đ; chia cho 11 kỷ phần là 130.248.000đ:11=11.840.727đ).

Vậy, chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ V, cụ T tại thửa 306 và di sản của cụ T tại thửa 311, mỗi kỷ phần được chia là 40.662.000đ + 11.840.000đ = 52.503.000đ (làm tròn).

Bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất được tặng cho cộng với kỷ phần được chia và được ông T, ông H, bà Q, bà T, ông N đồng ý chia cho bà H nên giao cho bà H được nhận đất thửa 311 (thửa mới 37) và bà H có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần cho ông M, bà L, bà B, bà L.

Về tài sản trên thửa 311 (thửa mới 37) là chuồng bò của ông M có giá trị theo định giá là 27.373.000đ thuộc sở hữu của ông M và tại phiên tòa, bà H đồng ý trả lại giá trị cho ông M nên buộc ông M giao trả đất và buộc bà H trả giá trị tài sản cho ông M theo định giá tại cấp sơ thẩm đã được các đương sự thống nhất.

Về kỷ phần bà L được chia, do ông M là người giám hộ của bà L theo Trích lục đăng ký giám hộ số 01/TLGH ngày 10/12/2012 của UBND xã A (BL05) nên giao cho ông M đại diện bà L nhận.

[3] Từ cơ sở pháp lý và đánh giá chứng cứ như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bùi Văn M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị B, Bùi Thị L; chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư, Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý và quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc định giá và chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu như bản án sơ thẩm đã xác định.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T là người có công với cách mạng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà B, bà L, ông T, bà Q, ông T, ông N là người cao tuổi, bà L là người khuyết tật nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Ông M, bà H phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị thừa kế được chia. Bà H còn phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải trả cho ông M. Ông M phải chịu án phí không có giá ngạch đối với các hợp đồng về quyền sử dụng đất yêu cầu vô hiệu nhưng không được chấp nhận. Cụ thể:

Ông M phải chịu án phí không có giá ngạch cho yêu cầu vô hiệu 04 hợp đồng về quyền sử dụng đất không được chấp nhận là 1.200.000 đồng và án phí có giá ngạch chia thừa kế 52.503.000đ x 5%= 2.625.000đ. Tổng cộng: 3.825.000 đồng.

Bà H phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị di sản được chia tại thửa 311

gồm phần của bà H và 05 người không nhận giao lại cho bà H (11.840.000đ x 6 =71.040.000đ) là 71.040.000đ x 5% = 3.552.000 đồng. Đồng thời, bà H phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản phải trả cho ông M là 27.373.000đ x 5% = 1.368.650đ. Tổng cộng: 4.921.000 đồng (số tròn).

Số tiền tạm ứng án phí do ông M, bà H đã nộp được khấu trừ vào tiền án phí phải chịu.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc ghi nhận sự tự nguyện của bà H để cho bà Bùi Thị L tiếp tục sinh sống tại căn nhà của cụ V, cụ T tại thửa 139, tờ bàn đồ số 7; quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn M, bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị L. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 140/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L.

Áp dụng các Điều 149, 150, 213, 220, 429, 621, 649, 650, 651, 660, 661 của Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 24/2018/AL ngày 17/10/2018; các Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Văn M; yêu cầu phản tố của bị đơn Bùi Văn T, Bùi Văn H, Bùi Thị H; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị T, Bùi Văn N, Bùi Thị Q, Bùi Thị L, Bùi Thị B.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Bùi Văn V và cụ Phạn Thị T là quyền sử dụng đất thửa 306, tờ bản đồ số 7 (thửa mới 79, TBĐ 20), diện tích đo đạc thực tế 2.236,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm và vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Bùi Văn V cho bà Bùi Thị H. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Thị T6 là quyền sử dụng đất trong tài sản chung vợ chồng với cụ Bùi Văn V thuộc thửa 311 (thửa mới 37) diện tích đo đạc thực tế 723,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L cho 11 người con của cụ Bùi Văn V và Phạn Thị T gồm các ông, bà: Bùi Thị B, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T, Bùi Thị L, Bùi Văn T, Bùi Văn T, Bùi Văn H, Bùi Văn M, Bùi Thị L, Bùi Thị H, mỗi người được chia một kỷ phần có giá trị bằng

52.503.000 đồng (năm mươi hai triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà Bùi Văn H, Bùi Thị H, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T giao lại kỷ phần được chia cho ông Bùi Văn T nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà Bùi Văn H, Bùi Thị Q, Bùi Văn N, Bùi Thị T, Bùi Văn T về việc đồng ý giao lại đất cho bà Bùi Thị H.

Chia thừa kế cho ông Bùi Văn T được nhận quyền sử dụng đất thửa 306 tờ bản đồ số 7 (thửa mới 79, TBĐ 20), diện tích đo đạc thực tế 2.236,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Buộc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế tại thửa 306 cho ông Bùi Văn M, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị L (người giám hộ cho bà L là ông M), ông Bùi Văn T với số tiền phải trả cho từng người là 40.662.000 đồng (bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Giao cho bà Bùi Thị H được nhận quyền sử dụng đất thửa 311 tờ bản đồ số 7 (thửa mới 37, TBĐ 20), diện tích đo đạc thực tế 2.236,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Buộc bà Bùi Thị H có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế tại thửa 311 cho ông Bùi Văn M, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị L (người giám hộ cho bà L là ông M), ông Bùi Văn T với số tiền phải trả cho từng người là 11.841.000 đồng (mười một triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

Buộc ông Bùi Văn M giao trả quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị H và buộc bà Bùi Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Bùi Văn M giá trị tài sản trên đất thửa 311 (thửa mới 37) là 27.373.000 đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký, chỉnh lý biến động đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được chia thừa kế và được giao đất nêu trên. Các phần đất cùng tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 13/01/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (có trích đo kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị B, Bùi Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Bùi Văn V với ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn H, bà Bùi Thị H tại các thửa đất số 305, 307, 309, 311, 139 cùng tờ bản đồ số 7 (thửa mời là 35, 96, 36, 37, 72 cùng tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn M về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị H với ông Nguyễn Văn T tại thửa đất số 309, tờ bản đồ số 7 (thửa mới 36, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh L.

4. Chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 48.167.000 đồng do ông Bùi Văn M đã thanh toán xong, mỗi đương sự được chia thừa kế phải chịu 4.379.000 đồng. Ghi

nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn T trả thay phần bà H, ông H, ông N, bà T, bà Q nên buộc ông Bùi Văn T phải trả lại cho ông Bùi Văn M số tiền 30.653.000 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng). Buộc ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị L mỗi người phải trả lại cho ông Bùi Văn M số tiền 4.379.000 đồng. Riêng phần của bà L phải thanh toán lại cho ông M thì ông M được nhận trong số tiền kỷ phần của bà L được chia thừa kế khi ông T giao.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền tại mục 1 và 4 nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí dân sự:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho ông Bùi Văn T do là người có công với cách mạng. Miễn án phí cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị B, bà Bùi Thị L, ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị Q, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn N do là người cao tuổi. Miễn án phí cho bà Bùi Thị L do là người khuyết tật theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc ông Bùi Văn M phải chịu 3.825.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.675.000 đồng theo các biên lai số 0007739 ngày 05/7/2021; 300.000 đồng theo biên lai số 0007740 ngày 05/7/2021; 4.977.000 đồng theo biên lai số 0004769 ngày 30/10/2024 và 600.000 đồng theo biên lai số 0007196 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh L), tổng cộng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.552.000 đồng; hoàn trả lại cho ông Bùi Văn M số tiền 3.727.000 đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Buộc bà Bùi Thị H phải chịu 4.921.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 489.000 đồng (bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai số 0004300 ngày 30/5/2023 của Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh L), bà Bùi Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 4.432.000 đồng (bốn triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Bùi Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 489.000 đồng (bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai số 0004299 ngày 30/5/2023 của Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh L).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Bùi Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Bùi Văn M số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004148 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh L.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND khu vực 8 -Vĩnh L;
- VKSND khu vực 8- Vĩnh L;
- THADS tỉnh Vĩnh L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Triệu Hữu